

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG

Số: 50/2013/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 19 tháng 12 năm 2013

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất,  
nước dưới đất và nước mưa axit trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-BTNMT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2008 của Bộ Tài nguyên Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán công tác bảo vệ môi trường thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2011/TT-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh và nước mặt lục địa; định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường nước biển, khí thải công nghiệp và phóng xạ; định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit;

Căn cứ Quyết định số 02/2008/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 4 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, TC;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: HC, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Thành Trí**



**QUY ĐỊNH**

**Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất  
và nước mưa axit trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

*(Kèm theo Quyết định số 50 /2013/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2013  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Các tổ chức thực hiện hoạt động quan trắc môi trường và các hoạt động khác về lấy mẫu, phân tích mẫu phục vụ công tác quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 2. Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit**

**1. Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit**

| STT                                        | Mã hiệu   | Thông số quan trắc        | Phương pháp thử nghiệm | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|--------------------------------------------|-----------|---------------------------|------------------------|-------------|----------------|
| <b>A. Đơn giá quan trắc môi trường đất</b> |           |                           |                        |             |                |
| <b>I</b>                                   | <b>Đ1</b> |                           |                        |             |                |
| 1                                          | Đ1a       | Độ ẩm                     | -                      | Mẫu         | 83.511         |
| 2                                          | Đ1b       | Dung trọng                | -                      | Mẫu         | 83.511         |
| 3                                          | Đ1c       | Tỷ trọng                  | -                      | Mẫu         | 83.511         |
| 4                                          | Đ1d       | Độ xốp                    | -                      | Mẫu         | 87.009         |
| 5                                          | Đ1đ       | Độ chặt                   | -                      | Mẫu         | 88.568         |
| <b>II</b>                                  | <b>Đ2</b> | <b>Thành phần cơ giới</b> |                        |             |                |
| 6                                          | Đ2a       | Cát                       | -                      | Mẫu         | 92.381         |
| 7                                          | Đ2b       | Limon                     | -                      | Mẫu         | 92.381         |
| 8                                          | Đ2c       | Sét                       | -                      | Mẫu         | 92.381         |
| <b>III</b>                                 | <b>Đ3</b> |                           |                        |             |                |
| 9                                          | Đ3a       | Đoàn lạp bên trong nước   | -                      | Mẫu         | 116.705        |

| STT       | Mã hiệu    | Thông số quan trắc                                  | Phương pháp thử nghiệm | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|-----------|------------|-----------------------------------------------------|------------------------|-------------|----------------|
| 10        | Đ3b        | pH <sub>H2O</sub>                                   | -                      | Mẫu         | 138.014        |
| 11        | Đ3c        | pH <sub>KCL</sub>                                   | -                      | Mẫu         | 139.346        |
| 12        | Đ3d        | EC                                                  | -                      | Mẫu         | 138.310        |
| <b>IV</b> | <b>Đ4</b>  |                                                     |                        |             |                |
| 13        | Đ4a        | Cl <sup>-</sup>                                     | APHA 4500-C1           | Mẫu         | 255.884        |
| 14        | Đ4b        | SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>                       | APHA 4500-S04          | Mẫu         | 161.843        |
| 15        | Đ4c        | HCO <sub>3</sub> <sup>-</sup>                       | APHA 4500              | Mẫu         | 161.187        |
| 16        | Đ4d        | Tổng P <sub>2</sub> O <sub>5</sub>                  | 10TCN 374-1999         | Mẫu         | 223.409        |
| 17        | Đ4đ        | Tổng K <sub>2</sub> O                               | 10 TCN 371-1999        | Mẫu         | 224.942        |
| 18        | Đ4e        | Tổng P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> dễ tiêu (Bray 2) | 10TCN 373-1999         | Mẫu         | 211.913        |
| 19        | Đ4g        | Tổng K <sub>2</sub> O dễ tiêu                       | 10TCN 371-1999         | Mẫu         | 222.976        |
| 20        | Đ4h        | Tổng N                                              | 10TCN 377-1999         | Mẫu         | 259.527        |
| 21        | Đ4i        | Tổng P                                              | TCVN 5297-1995         | Mẫu         | 204.070        |
| 22        | Đ4k        | Tổng muối                                           | đo bằng máy            | Mẫu         | 466.699        |
| 23        | Đ4l        | Tổng hữu cơ (Waley Black)                           | APHA 3112              | Mẫu         | 333.616        |
| <b>V</b>  | <b>Đ5</b>  |                                                     |                        |             |                |
| 24        | Đ5a        | Ca <sup>2+</sup>                                    | -                      | Mẫu         | 260.468        |
| 25        | Đ5b        | Mg <sup>2+</sup>                                    | -                      | Mẫu         | 259.624        |
| 26        | Đ5c        | K <sup>+</sup>                                      | TCVN 5254-1990         | Mẫu         | 300.517        |
| 27        | Đ5d        | Na <sup>+</sup>                                     | -                      | Mẫu         | 299.059        |
| 28        | Đ5đ        | Al <sup>3+</sup>                                    | TCN 10 TCN 379-1999    | Mẫu         | 294.851        |
| 29        | Đ5e        | Fe <sup>3+</sup>                                    | TCVN 4618-1988         | Mẫu         | 257.933        |
| 30        | Đ5g        | Mn <sup>2+</sup>                                    | APHA 3113.B            | Mẫu         | 289.039        |
|           | <b>Đ5h</b> |                                                     |                        |             |                |
| 31        | Đ5h1       | Pb                                                  | TCVN 5989-1995         | Mẫu         | 296.323        |
| 32        | Đ5h2       | Cd                                                  | TCVN 5990-1995         | Mẫu         | 296.323        |
|           | <b>Đ5i</b> |                                                     |                        |             |                |
| 33        | Đ5i1       | Hg                                                  | TCVN 5991-             | Mẫu         | 288.023        |

| STT         | Mã hiệu   | Thông số quan trắc                                                                                                                                                                                                                                                 | Phương pháp thử nghiệm               | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|-------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|----------------|
|             |           |                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1995                                 |             |                |
| 34          | Đ5i2      | As                                                                                                                                                                                                                                                                 | TCVN 6182-1996                       | Mẫu         | 288.023        |
| 35          | Đ5k       | Fe, Cu, Zn, Cr, Mn                                                                                                                                                                                                                                                 | TCVN 6193 và TCVN 6222-1996          | Mẫu         | 300.509        |
| <b>VI</b>   | <b>Đ6</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                      |             |                |
| 36          | Đ6a       | Coliform                                                                                                                                                                                                                                                           | TCVN 6167-1-1996 và TCVN 6167-2-1996 | Mẫu         | 331.131        |
| 37          | Đ6b       | E.Coli                                                                                                                                                                                                                                                             | TCVN 6167-1-1996 và TCVN 6167-2-1996 | Mẫu         | 336.980        |
| 38          | Đ6c       | CEC (acetate pH=7)                                                                                                                                                                                                                                                 | 10TCN 369-1999                       | Mẫu         | 350.183        |
| 39          | Đ6d       | SAR (dựa vào $\text{Na}^+$ , $\text{Ca}^{2+}$ và $\text{Mg}^{2+}$ )                                                                                                                                                                                                | -                                    | Mẫu         | 369.293        |
| 40          | Đ6đ       | BS% (dựa vào $\text{Ca}^{2+}$ , $\text{Mg}^{2+}$ , $\text{Na}^+$ , $\text{K}^+$ và CEC)                                                                                                                                                                            | -                                    | Mẫu         | 380.714        |
| <b>VII</b>  | <b>Đ7</b> | Thuốc bảo vệ thực vật nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Aldrin, Dieldrin, DDE, DDD, DDT, Alpha-Endosulfan, Beta-Endosulfan, Endosulfan-sulfate, Endrin, Endrin Aldehyde, Alpha-HCH, Beta-HCH, Delta-HCH, Heptaclor, Trans-Heptaclor Epoxide, Methoxychlor (sắc ký khí) | -                                    | Mẫu         | 1.336.427      |
| <b>VIII</b> | <b>Đ8</b> | Thuốc bảo vệ thực vật nhóm Pyrethroid: Permethrin, Deltamethrin, Cypermethrin, Fenvalerate (sắc ký khí)                                                                                                                                                            | -                                    | Mẫu         | 1.369.464      |

#### B. Đơn giá quan trắc môi trường nước dưới đất

|   |     |                              |                |     |         |
|---|-----|------------------------------|----------------|-----|---------|
| 1 | NN1 | Nhiệt độ, pH                 | TCVN 4559-1998 | Mẫu | 63.318  |
| 2 | NN2 | Oxy hòa tan (DO)             | TCVN 5499-1995 | Mẫu | 130.631 |
| 3 | NN3 | Độ đục, độ dẫn điện (EC)     | APHA 2130.B    | Mẫu | 117.491 |
| 4 | NN4 | Chất rắn lơ lửng (SS)        | TCVN 4559-1998 | Mẫu | 150.910 |
| 5 | NN5 | Độ cứng theo $\text{CaCO}_3$ | APHA 2340.C    | Mẫu | 164.937 |

| STT | Mã hiệu | Thông số quan trắc                                                                                                                                                                                                                                                                  | Phương pháp thử nghiệm          | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|----------------|
|     | NN6     | Nitơ amôn ( $\text{NH}_4^+$ ), Nitrite ( $\text{NO}_2^-$ ), Nitrate ( $\text{NO}_3^-$ ), Oxyt Silic ( $\text{SiO}_3$ ), Tổng N, Tổng P, Sulphat ( $\text{SO}_4^{2-}$ ), Photphat ( $\text{PO}_4^{3-}$ ), Clorua ( $\text{Cl}^-$ ), KLN Pb, Cd, Hg, As, CrVI, Fe, Cu, Zn, Mn, Phenol |                                 |             |                |
| 6   | NN6a    | Amoni ( $\text{NH}_4^+$ )                                                                                                                                                                                                                                                           | TCVN 6179-1996                  | Mẫu         | 161.781        |
| 7   | NN6b    | Nitrite ( $\text{NO}_2^-$ )                                                                                                                                                                                                                                                         | TCVN 6178-1996                  | Mẫu         | 176.020        |
| 8   | NN6c    | Nitrate ( $\text{NO}_3^-$ )                                                                                                                                                                                                                                                         | TCVN 6180-1996                  | Mẫu         | 168.625        |
| 9   | NN6d    | Sulphat ( $\text{SO}_4^{2-}$ )                                                                                                                                                                                                                                                      | TCVN 6200-1996                  | Mẫu         | 180.331        |
| 10  | NN6đ    | Photphat ( $\text{PO}_4^{3-}$ )                                                                                                                                                                                                                                                     | TCVN 6202-1996                  | Mẫu         | 193.753        |
| 11  | NN6e    | Oxyt Silic ( $\text{SiO}_3$ )                                                                                                                                                                                                                                                       | APHA 4500-SiO3                  | Mẫu         | 197.541        |
| 12  | NN6g    | Tổng N                                                                                                                                                                                                                                                                              | APHA 4500-N                     | Mẫu         | 233.176        |
| 13  | NN6h    | Tổng P                                                                                                                                                                                                                                                                              | APHA 4500-P                     | Mẫu         | 262.357        |
| 14  | NN6i    | Clorua ( $\text{Cl}^-$ )                                                                                                                                                                                                                                                            | TCVN 6194-1-1996; APHA 4500-Cl  | Mẫu         | 188.130        |
| 15  | NN6k1   | Chì (Pb)                                                                                                                                                                                                                                                                            | TCVN 5989-1995                  | Mẫu         | 316.029        |
| 16  | NN6k2   | Cadimi (Cd)                                                                                                                                                                                                                                                                         | TCVN 5990-1995                  | Mẫu         | 316.029        |
| 17  | NN6l1   | Thủy ngân (Hg)                                                                                                                                                                                                                                                                      | TCVN 5991-1995                  | Mẫu         | 397.507        |
| 18  | NN6l2   | Asen (As)                                                                                                                                                                                                                                                                           | TCVN 6182-1996                  | Mẫu         | 397.507        |
| 19  | NN6m1   | Fe                                                                                                                                                                                                                                                                                  | TCVN 6193-1996; TCVN 6222-1996; | Mẫu         | 267.575        |
| 20  | NN6m2   | Cu                                                                                                                                                                                                                                                                                  | TCVN 6193-1996; TCVN 6222-1996  | Mẫu         | 267.575        |
| 21  | NN6m3   | Zn                                                                                                                                                                                                                                                                                  | TCVN 6193-1996; TCVN 6222-1996  | Mẫu         | 267.575        |
| 22  | NN6m4   | Crom (CrVI)                                                                                                                                                                                                                                                                         | TCVN 6193-1996; TCVN 6222-1996  | Mẫu         | 267.575        |

| STT | Mã hiệu | Thông số quan trắc                                                                  | Phương pháp thử nghiệm          | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|----------------|
| 23  | NN6m5   | Mangan (Mn)                                                                         | TCVN 6193-1996; TCVN 6222-1996; | Mẫu         | 267.575        |
| 24  | NN6n    | Phenol                                                                              | TCVN 6216-1996                  | Mẫu         | 441.066        |
| 25  | NN7     | Cyanua (CN <sup>-</sup> )                                                           | APHA 4500-CN.C                  | Mẫu         | 246.304        |
| 26  | NN8     | Coliform                                                                            | TCVN 6167-2-1996                | Mẫu         | 445.928        |
| 27  | NN9     | Thuốc Bảo vệ thực vật nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Aldrin, Dieldrin, DDE, DDD, DDT | EPA 614Z                        | Mẫu         | 1.620.071      |
| 28  | NN10    | Thuốc Bảo vệ thực vật nhóm Pyrethroid, Permethrin và Deltamethrin                   | EPA 614Z                        | Mẫu         | 1.659.313      |

**C. Đơn giá quan trắc môi trường nước mưa axit**

|    |      |                                                                                                                                                                                            |                                            |     |         |
|----|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----|---------|
| 1  | MA1  | Nhiệt độ, pH                                                                                                                                                                               | TCVN 4559-1988                             | Mẫu | 66.503  |
| 2  | MA2  | Độ dẫn điện (EC)                                                                                                                                                                           | APPHA 2510.B                               | Mẫu | 96.062  |
|    | MA3  | Clorua (Cl <sup>-</sup> ), Florua (F <sup>-</sup> ), Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ), Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ), Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ), APPHA 4500) |                                            |     |         |
| 3  | MA3a | Clorua (Cl <sup>-</sup> )                                                                                                                                                                  | TCVN 6194-1-1996                           | Mẫu | 352.480 |
| 4  | MA3b | Florua (F <sup>-</sup> )                                                                                                                                                                   | APPHA 4500-F                               | Mẫu | 336.506 |
| 5  | MA3c | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )                                                                                                                                                     | TCVN 6178-1996                             | Mẫu | 329.706 |
| 6  | MA3d | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )                                                                                                                                                     | TCVN 6180-1996                             | Mẫu | 321.612 |
| 7  | MA3đ | Sulphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )                                                                                                                                                   | APPHA 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> E | Mẫu | 366.214 |
|    | MA4  | Na <sup>+</sup> (APPHA 3500-Na), NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (TCVN 5899-1995), K <sup>+</sup> (APPHA 3500-K), Mg <sup>2+</sup> (TCVN 6196-1996), Ca <sup>2+</sup> (TCVN 6196-1996)        |                                            |     |         |
| 8  | MA4a | Na <sup>+</sup>                                                                                                                                                                            | APPHA 3500-Na                              | Mẫu | 485.791 |
| 9  | MA4b | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>                                                                                                                                                               | TCVN 6179-1996                             | Mẫu | 430.749 |
| 10 | MA4c | K <sup>+</sup>                                                                                                                                                                             | APPHA 3500-K                               | Mẫu | 459.471 |

| STT | Mã hiệu | Thông số quan trắc | Phương pháp thử nghiệm | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|-----|---------|--------------------|------------------------|-------------|----------------|
| 11  | MA4d    | Mg <sup>2+</sup>   | TCVN 6196-1996         | Mẫu         | 476.232        |
| 12  | 2MA4d   | Ca <sup>2+</sup>   | TCVN 6196-1996         | Mẫu         | 463.251        |

2. Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit tại Khoản 1 Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (10%), chưa bao gồm chi phí vận chuyển đi điều tra, lấy mẫu phân tích, chi phí phối hợp công tác với địa phương, chi phí bảo quản mẫu (nước đá,...).

### **Điều 3. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm**

1. Hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng theo Quyết định này và quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Báo cáo và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung quy định đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng khi cần thiết.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Thành Trí**